TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯM'GAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **30**/2020/DS-ST
Ngày 14/8/2020
" *V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Trọng Phụng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Hương.
2. Bà Nguyễn Thị Hoài Bão.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CưM'Gar

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CưM'gar tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại Toà án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2020/TLST – DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST- DS, ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 07 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hồng L: Bà Nguyễn Thị C (theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2018) (ông L vắng mặt, bà C có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Mạnh Sơn H. (có mặt)

Chị Trần Thị Thùy D. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 31/10/2017 (dương lịch), nhằm ngày 12/9/2017 âm lịch, ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C (gọi tắt là vợ chồng bà C) có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Mạnh Sơn H (gọi tắt là vợ chồng bà B) vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng chẵn).

Tiếp đến ngày 12/01/2018, vợ chồng bà C có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng chẵn), thời hạn vay là 10 ngày, bà B có ký và xác nhận dưới mục người vay tiền. Lãi suất tuy không viết trong giấy vay tiền, nhưng giữa hai bên có thỏa thuận miệng là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Ngày 22/01/2018, bà B có nhờ chị Trần Thị Thùy D (con dâu bà B) trả số tiền là 18.000.000đ tiền lãi, ngày 10/02/2018, bà B tiếp tục trả 26.000.000đ tiền lãi cho vợ chồng bà C.

Vào ngày 12/3/2018, vợ chồng bà B tiếp tục vay của vợ chồng bà C số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Khi vay thì có bà B có ký xác nhận dưới mục người vay tiền. Thời hạn vay là 10 ngày, lãi suất không ghi trong giấy vay tiền. Tuy nhiên, các bên có thỏa thuận miệng với nhau là 2.000đ/1 triệu/ ngày. Để lấy lòng tin, Bà B có đưa cho vợ chồng bà C giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BC 943212 đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 22, diện tích 3.010m^2, đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H ngày 12/11/2010.

Đến hẹn, nhiều lần vợ chồng bà C yêu cầu nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Ngày 03/01/2020, nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, không khởi kiện đối với khoản tiền vay 400.000.000 đồng ngày 31/10/2017 mà chỉ đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà B có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc và lãi cụ thể như sau:

Đối với khoản nợ ngày 12/01/2018, thì lãi suất là 10%/năm kể từ ngày khấu trừ hết hai khoản lãi suất đã trả (44.000.000đ) cho đến khi vợ chồng bà B thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Đối với khoản nợ ngày 12/3/2018 dl, thì lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 12/3/2018 cho đến khi vợ chồng bà B thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà Nguyễn Thị B đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt bà Nguyễn Thị B.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạnh Sơn H trình bày:

Ông Mạnh Sơn H là chồng của bà B, ông H xác nhận tất cả các khoản tiền vay trên do bà B tự một mình trực tiếp giao dịch vay mượn. Bà B sử dụng tiền vào mục đích gì ông H không biết do đó ông không liên quan và cũng không có nghĩa vụ trả các khoản tiền vay của bà B. Ông không cầm cố tài sản gì với bà C, tuy nhiên ông yêu cầu bà C phải trả lại 7.000m^2 đất thuộc Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vì trước đây, bà Y, ông T có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan S. Sau đó ông Phan S chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng sang tên đổi chủ. Tuy nhiên, không biết vì sao ông T, bà Y lại chuyển nhượng thửa đất trên cho ông C, bà L, việc sang nhượng lại này không được sự đồng ý của vợ chồng ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thùy D trình bày:

Chị D là con dâu của bà Nguyễn Thị B. Ngày 12/01/2018 chị có biết về việc vay mượn tiền giữa bà B và bà C với nhau và chị có ký vào giấy vay khoản tiền 600.000.000 đồng ở dưới mục người vay cùng với bà B nhưng chị chỉ ký với tư cách người làm chứng còn việc vay mượn tiền giữa bà C và bà B như thế nào thì chị không biết, không liên quan và cũng không sử dụng số tiền trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 280, Điều 436, Điều 466, Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H có nghĩa vụ trả cho phía nguyên đơn tổng số tiền vay 800.000.000đ, cụ thể:

- Số tiền vay 600 triệu đồng ngày 12/01/2018 và lãi suất 10%/năm kể từ ngày khấu trừ hết hai khoản lãi xuất đã trả (ngày 22/01/2018 bà B có nhờ con dâu Trần Thị Thùy D trả 18.000.000đ và ngày 10/02/2018 trả 26.000.000đ) cho đến khi vợ chồng bà B thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

- Số tiền vay 200 triệu đồng ngày 12/3/2018 và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 12/3/2018 cho đến khi vợ chồng bà B thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Về án phí: Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thùy D vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về nội dung vụ án:*

[3.1]. Về số nợ:

Ngày 31/10/2017 (dương lịch), nhằm ngày 12/9/2017 âm lịch, vợ chồng bà Nguyễn Thị C có cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 400.000.000đ, hai bên có viết giấy vay tiền, phía dưới phần người vay có chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Thị B. Ngày 12/01/2018 dl, bà Nguyễn Thị B vay của vợ chồng bà C số tiền 600.000.000đ, hai bên có viết giấy vay tiền, phía dưới phần người vay có chữ viết mang tên Nguyễn Thị B và Trần Thị Thùy D. Tiếp đến, ngày 12/3/2018 dl, bà Nguyễn Thị B tiếp tục vay của vợ chồng bà C số tiền 200.000.000đ, phía dưới phần người vay có chữ viết mang tên Nguyễn Thị B.

Quá trình làm việc mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị B vẫn không tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành làm rõ lời khai của bà được. Căn cứ vào kết luận giám định số 347/PC54 ngày 26/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: "*Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị B trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị B trong các mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra*".

Đối với khoản vay 600.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 12/01/2018 dl, có chữ ký của chị Trần Thị Thùy D dưới mục người vay tiền cùng với bà B. Qúa trình tố tụng, chị D cho rằng chị không vay số tiền trên, chị chỉ ký vào giấy vay với tư cách người chứng kiến, bà C cũng thừa nhận nội dung trên nên vợ chồng bà không khởi kiện chị Trần Thị Thùy D. Vì vậy, chị Trần Thị Thùy D không có nghĩa vụ liên đới đối với khoản vay trên.

Sau khi vay được tiền của vợ chồng bà C thì bà B dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, mặc dù ông Mạnh Sơn H (chồng bà B) không ký nhận trong các giấy mượn tiền nêu trên. Tuy nhiên, trước đó vợ chồng bà C đã nhiều lần cho bà B vay tiền và việc vay tiền đều được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà B; mặt khác ông H, bà B đang sinh sống trong cùng một nhà, việc bà B thường xuyên vay tiền và vay một số tiền lớn thì ông H biết và phải biết việc vay mượn tiền của bà B. Việc ông H trình bày không biết mà B vay trong thời gian dài là không có căn cứ. Mặt khác, khi vay bà B có đưa cho bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà B và ông H để làm tin, tại phiên tòa ông H cũng thừa nhận việc biết bà B cầm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà B và ông H cho bà C để vay tiền nhưng ông không có ý kiến gì, vì vậy cần buộc ông H phải liên đới trả hai khoản nợ trên cho vợ chồng bà C là phù hợp.

Đối với khoản vay ngày 31/10/2017 với số tiền 400.000.000 đồng mà bà C đã khởi kiện, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì bà C đã xin thay đổi đơn khởi kiện và rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này với lý do khoản tiền vay 400.000.000 đồng, bà B đã thanh thoán bằng việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà C, do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định vợ chồng bà C cho vợ chồng bà B vay 600.000.000đ theo Giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2018 (dl) và cho vợ chồng bà B vay tiếp 200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 12/3/2018 (dl) mà các bên đã xác lập là "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Đến thời hạn trả nợ, nhưng bên vay không trả là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B và người có nghĩa vụ liên quan ông Mạnh Sơn H có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà C số tiền nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh tại **mục [3.2]** phía dưới; là phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về lãi suất:

- Theo giấy vay tiền lập ngày 12/01/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn đều không thỏa thuận gì về lãi suất. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ là 10 ngày kể từ ngày vay. Theo phần trình bày của nguyên đơn tuy trong giấy vay không viết lãi suất nhưng lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 2.000đ/1 triệu/ 1 ngày. Bị đơn

đã trả cho vợ chồng bà C được 44.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền lãi cụ thể vào ngày 22/01/2018, trả 18.000.000đ; Ngày 10/2/2018, trả 26.000.000đ. Bị đơn tự nguyện trả lãi cho nguyên đơn, nhưng theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là quá cao so với quy định nên Hội đồng xét xử chỉ áp dụng mức lãi suất là 20%/năm để tính lãi đến ngày 10/02/2018 như sau:

Từ ngày 12/01/2018 đến ngày 22/01/2018 là 11 ngày: 11 ngày x 600.000.000đ x (20%:12:30) = 3.667.000đ (đã làm tròn).

Số nợ gốc còn lại là: 600.000.000đ – (18.000.000đ-3.667.000đ) = 585.667.000đ.

Từ ngày 23/01/2018 đến ngày 10/02/2018 là 19 ngày: 19 ngày x 585.667.000đ x (20%:12:30) = 6.182.000đ (đã làm tròn).

Số nợ gốc còn lại là: 585.667.000đ – (26.000.000đ-6.182.000đ) = 565.849.000đ.

Quá trình khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất là 10%/ năm kể từ ngày khấu trừ hết lãi suất đã trả của khoản vay cho đến khi vợ chồng bà B thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn tự nguyện trả lãi vào ngày 22/01/2018 và ngày 10/02/2018, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất là 20%/năm tại thời điểm bị đơn tự nguyện trả lãi nên xét thấy yêu cầu trả lãi 10%/năm của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và lãi như sau:

Từ ngày 11/02/2018 đến ngày xét xử, ngày 14/8/2020 là: 02 năm 06 tháng 03 ngày x 565.849.000đ x 10%/năm = 141.934.000đ (đã làm tròn).

Bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H tiếp tục trả lãi suất là 10%/năm/số nợ gốc: 565.849.000đ từ ngày 15/8/2020 cho đến khi bà B, ông H thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

- Theo giấy vay tiền ngày 12/3/2018 dl, bà Nguyễn Thị B vay của vợ chồng vợ chồng bà C số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Thời hạn vay là 10 ngày, tức ngày 22/3/2018 thì trả nợ, lãi suất không ghi trong giấy vay tiền. Bà C cho rằng lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000đ/1 triệu/ 01 ngày nhưng Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được. Vì vậy, đối với lãi suất của khoản vay 200.000đ là có tranh chấp. Nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để buộc bị đơn có trách nhiệm trả lãi cho nguyên đơn lãi như sau:

Lãi suất từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 22/3/2018 đến ngày xét xử, ngày 14/8/2020: 2 năm 04 tháng 22 ngày x 200.000.000đ x 10%/năm = 47.889.000đ (đã làm tròn).

Bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H tiếp tục trả lãi suất là 10%/năm/số nợ gốc: 200.000.000đ từ ngày 15/8/2020 cho đến khi bà B, ông H thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Tổng số tiền mà bị đơn bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạnh Sơn H có có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà C là 955.672.000đ (chín trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Trong đó: nợ gốc là 765.849.000đ, tiền lãi suất phát sinh là 189.823.000đ.

[4]. Khi vay khoản tiền 200.000.000 đồng Bến có đưa cho vợ chồng bà C giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BC 943212 đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 22, diện tích 3.010m^2, đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H, cấp ngày 12/11/2010. Tuy nhiên, hai bên không ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, không đăng ký giao dịch bảo đảm. Vì vậy, việc bà B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà C không phải thế chấp, bảo lãnh tài sản của người sử dụng đất đối với số tiền vay mà chỉ để làm tin đối với vợ chồng bà C. Vì vậy sau khi bà B, ông H thanh toán hết số nợ cho vợ chồng bà C thì vợ chồng bà C phải có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng bà B là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu giải quyết về tranh chấp đất đai giữa ông Mạnh Sơn H với vợ chồng ông Lê Hồng L, bà Nguyễn Thị C, vợ chồng ông T, bà Y và ông Phan S. Tòa án đã hướng dẫn cho ông H được quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, tuy nhiên, ông H không thực hiện. Vì vậy, nếu ông H có đơn khởi kiện đủ điều kiện thụ lý Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết bằng một vụ án độc lập khác.

[6].Về án phí:

Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000đ + ([955.672.000đ – 800.000.000đ] x 3%) = 40.670.000đ (bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng, đã làm tròn).

Đối với một phần yêu cầu về nợ gốc của nguyên đơn do không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận như sau:

(800.000.000đ - 765.849.000đ) x 5% = 1.708.000đ (một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn đồng, đã làm tròn).

[7] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Về chi phí giám định chữ ký chữ viết: Chi phí giám định là 5.040.000đ (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) do nguyên đơn ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C tạm nộp, kết quả trưng cầu giám định phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu số tiền này. Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C số tiền 5.040.000đ (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 288, Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạnh Sơn H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C số tiền 955.672.000đ (chín trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Trong đó: nợ gốc là 765.849.000đ, tiền lãi suất phát sinh là 189.823.000đ.

Bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H tiếp tục trả lãi suất là 10%/năm/số nợ gốc: 765.849.000 đồng kể từ ngày 15/8/2020 cho đến khi bà B, ông H thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Bà Nguyễn Thị C, ông Lê Hồng L có nghĩa vụ trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BC 943212 đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 22, diện tích 3.010m^2, đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H, cấp ngày 12/11/2010 cho bà Nguyễn Thị B và ông Mạnh Sơn H.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 40.670.000đ (bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng, đã làm tròn) tiền án phí dân sư sơ thẩm.

Ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C phải chịu 1.708.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Được khấu trừ vào số tiền 24.750.000 đồng mà ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0002090 ngày 04/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 23.042.000đ theo biên lai thu nói trên.

Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.040.000đ (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) tiền chi phí giám định. Ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 5.040.000đ

(năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chi phí giám định tài liệu khi thu được từ bà Nguyễn Thị B.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKS tỉnh; TA tỉnh ĐắkLắk;
- VKS huyện CưM'gar;
- Thi hành án dân sự CưM'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Trọng Phụng